

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

Báo cáo Tài chính

*Cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán*



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

Báo cáo Tài chính

*Cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Quỹ Đầu tư”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020.

I. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

1. Hình thức sở hữu vốn:

Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập Quỹ số 1447/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2010 của UBND tỉnh Bạc Liêu.

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2020 150.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 51 - 53 Phan Ngọc Hiền, Phường 3, TP. Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư tài chính và Đầu tư phát triển.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Đầu trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;
- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cấp phát vốn, phát hành trái phiếu cho địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ Đầu tư và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản lý

(*) Căn cứ theo Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc Kiện toàn Hội đồng Quản lý Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bạc Liêu nhiệm kỳ 5 năm, cụ thể như sau:

+ Ông Phạm Văn Thiều	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Dương Thành Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Lê Minh Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Trần Văn Sỹ	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên	Tiếp tục được bổ nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Huỳnh Chí Nguyễn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Trần Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Lê Văn Mãng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2020
+ Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc

+ Ông Nguyễn Văn Dương Giám đốc
+ Ông Võ Minh Chiến Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

+ Ông Nguyễn Văn Út Trưởng Ban
+ Bà Huỳnh Diệu Thoa Thành viên

Phụ trách Kế toán

+ Ông Phùng Phong Phương Kế toán trưởng

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Quỹ Đầu tư.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Quỹ đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư cho năm tài chính 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Quỹ Đầu tư tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ đầu tư sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu, được lập ngày 29/01/2021 từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ Đầu tư liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN	100		195.336.560.278	191.418.628.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68.521.902.437	5.941.651.332
1. Tiền	111		81.987.531	1.141.651.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.439.914.906	4.800.000.000
II. Các khoản Đầu tư	120	V.2	114.290.839.011	180.467.143.620
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		60.570.000.000	145.640.000.000
1.1 Tiền gửi có kỳ hạn	121a		60.570.000.000	145.640.000.000
2. Cho vay	122		53.720.839.011	34.827.143.620
2.1 Cho vay	122a		56.918.448.179	37.700.000.000
2.2 Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(3.197.609.168)	(2.872.856.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.778.316.615	5.009.833.534
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	1.604.829.041	877.833.534
1.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tiền lãi cho vay	131a		1.604.829.041	877.833.534
1.2 Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp của khách hàng	131b		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		9.173.487.574	4.132.000.000
V. Tài sản cố định	150		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.4	-	-
- Nguyên giá	152		786.600.000	786.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(786.600.000)	(786.600.000)
2. Tài sản cố định vô hình	157	V.5	-	-
- Nguyên giá	158		53.600.000	53.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(53.600.000)	(53.600.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		1.745.502.215	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		1.745.502.215	-
VIII. Tài sản khác	180		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182		-	-
3. Chi phí trả trước	183		-	-
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			195.336.560.278	191.418.628.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		21.506.165.442	22.516.546.429
II. Các khoản phải trả	220		1.306.693.730	2.317.074.717
1. Phải trả người bán	221	V.7	-	42.500.000
2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.8	35.418.252	35.418.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.9	289.697.626	439.999.752
4. Phải trả người lao động	225		614.976.176	1.333.674.869
6. Chi phí phải trả	226		15.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
9. Phải trả khác	229		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		-	-
11. Dự phòng phải trả	231		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		351.601.676	465.481.844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		-	-
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		20.199.471.712	20.199.471.712
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242		20.199.471.712	20.199.471.712
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244		-	-
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		173.830.394.836	168.902.082.057
I. Vốn chủ sở hữu	310	V.10	173.830.394.836	168.902.082.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	314		17.923.547.491	13.505.143.974
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		5.906.847.345	5.396.938.083
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		195.336.560.278	191.418.628.486

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Thanh Thảo

Phùng Phong Phương

Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01		9.941.460.341	13.436.096.700
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay, lãi tiền gửi	02	VI.1	10.819.318.854	14.302.083.395
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản phí liên quan trực tiếp tới hoạt động cho vay	03	VI.2	877.858.513	865.986.695
2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	VI.3	13.111.600	2.536.000
2.1 Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ	08		13.111.600	2.536.000
2.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	-
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.4	4.243.872.163	5.187.949.294
4. Thu nhập thuần khác	17		-	2.584.872.846
4.1 Thu nhập thuần khác từ hoạt động khác	18		-	2.584.872.846
4.2 Chi phí khác	19		-	-
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		5.710.699.778	10.835.556.252
6. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	VI.5	324.752.788	2.560.552.647
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		5.385.946.990	8.275.003.605
7.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.6	286.854.366	433.765.055
7.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.099.092.624	7.841.238.550

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Thanh Thảo

Kế toán trưởng

Phùng Phong Phương

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		-	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.713.502.215)	(1.101.536.294)
Tiền thu từ các khoản phí	03		-	-
Tiền chi cho vay	04		(22.218.448.179)	(5.950.000.000)
Tiền thu hồi gốc vay	05		3.000.000.000	12.363.700.000
Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		10.105.434.947	14.499.210.447
Tiền thu từ đi vay	07		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	08		-	-
Tiền lãi vay đã trả	09		(808.000.000)	(755.415.082)
Tiền chi trả cho người lao động	16		(3.771.920.794)	(3.162.409.697)
Thuế TNDN đã nộp	18		(433.765.055)	(253.675.017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		285.200.000	288.265.595.913
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(6.934.747.599)	(304.044.484.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.489.748.895)	(139.014.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	31		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33		-	(20.970.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34		62.890.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		(292.990.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36		315.170.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		85.070.000.000	(20.970.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	42		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60		62.580.251.105	(21.109.014.641)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	V.1	5.941.651.332	27.050.665.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	68.521.902.437	5.941.651.332

Người lập biểu

Bùi Thanh Thảo

Kế toán trưởng

Phùng Phong Phương

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập Quỹ số 1447/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2010 của UBND tỉnh Bạc Liêu.

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2020 150.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 51 - 53 Phan Ngọc Hiển, Phường 3, TP. Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư tài chính và Đầu tư phát triển.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cấp phát vốn, phát hành trái phiếu cho địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

- Đầu trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cấp phát vốn, phát hành trái phiếu cho địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ đầu tư bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ đầu tư áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Quỹ đầu tư đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và đầu tư vào đơn vị khác;

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, trái phiếu, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ được ghi nhận theo giá trị gốc;

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản cho vay: Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Nợ cho vay được phân loại như sau: Đối với các khoản cho vay từ 1 năm trở xuống được gọi là ngắn hạn, các khoản cho vay từ 1 đến 5 năm được gọi là trung hạn và các khoản cho vay từ 5 năm trở lên được gọi là dài hạn;

Phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay được theo dõi theo số vốn thực tế đã đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn và tình hình giải ngân các khoản vốn này;

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam được phân loại theo mức độ rủi ro: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn mức dự phòng cụ thể như sau:

Phân loại nợ	Nhóm	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1	0%
Nợ cần chú ý	2	5%
Nợ dưới tiêu chuẩn	3	20%
Nợ nghi ngờ	4	50%
Nợ có khả năng mất vốn	5	100%

Đối với dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại mỗi quý, riêng quý 4 là ngày 30/11 hàng năm trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo; Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị ước tính mà Quỹ có thể thu hồi được từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi chi phí phát mại tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Đối với dự phòng chung được xác định bằng 0,75% trên tổng số dư của các khoản cho vay vào cuối mỗi quý, riêng quý 4 tại ngày 30/11 không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Việc sử dụng quỹ dự phòng được xác định trong các trường hợp sau: Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích và các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Được ưu tiên sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý trước sau đó đến sử dụng tài sản đảm bảo (nếu có nhận tài sản đảm bảo của người đi vay), sau đó đến sử dụng dự phòng chung và nếu sử dụng dự phòng chung mà không đủ thì ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Khi xử lý các khoản nợ mất khả năng thanh toán Quỹ đầu tư vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ Đầu tư.

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Quỹ trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

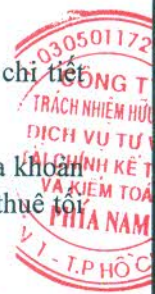
Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Quỹ đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Quỹ được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Quỹ phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành và quy định của Quỹ. Thực hiện theo Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 và Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành về sửa đổi một số điều của Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ và Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý của quỹ đầu tư địa phương và các quy định của Ban quản lý Quỹ.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó: Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Quỹ: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động nghiệp vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí của Quỹ phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Quỹ và đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí của Quỹ đầu tư.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Quỹ gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Quỹ; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Trong năm Quỹ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 5% trên doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng (thực hiện TT số 78/2013/TT-BTC ngày 18/6/2017- Hướng dẫn thi hành nghị định số 219/2013/NĐ-CP).

- Đối với dịch vụ bao gồm cả lãi tiền gửi: 5%
- Đối với hoạt động khác: 2%

Về ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Quỹ được miễn nộp thuế TNDN đối hoạt động đầu tư trực tiếp, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác khi thực hiện các nhiệm vụ được Quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính Phủ.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

13. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ Đầu tư có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

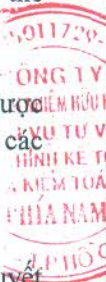
- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ Đầu tư bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	81.987.531	74.796.071
Tiền mặt VND	81.987.531	74.796.071
Tiền gửi ngân hàng	749.914.906	1.066.855.261
Tiền gửi VND	749.914.906	1.066.855.261
Các khoản tương đương tiền (*)	67.690.000.000	4.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng	67.690.000.000	4.800.000.000
Cộng	68.521.902.437	5.941.651.332

Ghi chú: (*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.570.000.000	60.570.000.000	145.640.000.000	145.640.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.570.000.000	60.570.000.000	145.640.000.000	145.640.000.000
Cộng	60.570.000.000	60.570.000.000	145.640.000.000	145.640.000.000
2.2. Cho vay	56.918.448.179	53.720.839.011	37.700.000.000	34.827.143.620
- Quỹ trực tiếp cho vay	56.918.448.179	53.720.839.011	37.700.000.000	34.827.143.620
- Quỹ ủy thác cho vay	-	-	-	-
- Quỹ hợp vốn cho vay	-	-	-	-
Cộng	56.918.448.179	53.720.839.011	37.700.000.000	34.827.143.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

2.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	46.918.448.179	27.700.000.000
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>56.918.448.179</u>	<u>37.700.000.000</u>

2.4. Phân loại số dư nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ trung hạn	20.877.754.900	13.854.463.900
- Nợ dài hạn	36.040.693.279	23.845.536.100
Cộng	<u>56.918.448.179</u>	<u>37.700.000.000</u>

2.5. Dự phòng rủi ro cho vay

2.5.1 Dự phòng chung

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số dư đầu kỳ	(213.300.000)	(286.488.000)
- Số dự phòng trong năm	(61.336.568)	(17.325.000)
- Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	90.513.000
- Số dư cuối kỳ	(274.636.568)	(213.300.000)

2.5.2 Dự phòng cụ thể

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số dư đầu kỳ	(2.659.556.380)	(2.610.688.579)
- Số dự phòng trong năm	(263.416.220)	(2.543.227.647)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	2.494.359.846
- Số dư cuối kỳ	(2.922.972.600)	(2.659.556.380)
Cộng	<u>(3.197.609.168)</u>	<u>(2.872.856.380)</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu ngắn hạn lãi cho vay	-	-
3.2 Phải thu lãi tiền gửi	1.604.829.041	877.833.534
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	383.912.329	260.967.671
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	571.152.602	44.659.726
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Minh Hải	353.670.959	505.230.027
- Ngân hàng TMCP An Bình	55.636.110	12.421.315
- Các ngân hàng khác	240.457.041	54.554.795
Cộng	<u>1.604.829.041</u>	<u>877.833.534</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 786.600.000VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền SDD	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.600.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND*

6. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
+ Vay Ngân hàng Thế giới	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Tổng cộng	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức (*)	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 4609-VN	23/12/2013	25 năm	124.300.000 SDR	4% năm	20.199.471.712	Cho vay theo dự án
Cộng					20.199.471.712	

(*) Ghi chú: Bộ Tài chính đồng ý cho Quỹ ĐTPT Bạc Liêu vay lại một phần trong khoản tín dụng tương đương với 124.300.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

7 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả đối tượng khác	-	42.500.000
Cộng	42.500.000	42.500.000

8 . PHẢI TRẢ LÃI, CHI PHÍ HUY ĐỘNG VỐN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi khoản vay Ngân hàng Thế Giới	35.418.252	35.418.252
Cộng	35.418.252	35.418.252

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	433.765.055	286.854.366	433.765.055	286.854.366
Thuế thu nhập cá nhân	6.234.697	79.598.984	82.990.421	2.843.260
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	439.999.752	366.453.350	516.755.476	289.697.626

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	6.853.160.269	4.612.814.227	-	161.465.974.496
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	7.841.238.550	7.841.238.550
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ					
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(405.130.989)	(405.130.989)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	6.651.983.705	-	(6.651.983.705)	-
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	784.123.856	(784.123.856)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	13.505.143.974	5.396.938.083	-	168.902.082.057
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	5.099.092.624	5.099.092.624
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ					
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	3.875.003	-	(174.654.848)	(170.779.845)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	4.414.528.514	-	(4.414.528.514)	-
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	509.909.262	(509.909.262)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	17.923.547.491	5.906.847.345	-	173.830.394.836



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn điều lệ thực cấp	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn điều lệ đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn điều lệ tăng trong năm	-	-
+ Vốn điều lệ giảm trong năm	-	-
+ Vốn điều lệ cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

11. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Tài sản đảm bảo	81.556.326.478	64.507.280.772
11.2 Nợ gốc	6.936.000.000	6.936.000.000
11.3 Nợ lãi	10.540.794.048	8.314.494.993



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . THU NHẬP LÃI THUẦN

Doanh thu

- Doanh thu lãi cho vay
- Doanh thu lãi tiền gửi

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.623.479.828	5.626.782.286
8.195.839.026	8.675.301.109
10.819.318.854	14.302.083.395

2 . CHI PHÍ LÃI VAY, CHI PHÍ TRỰC TIẾP TỚI HOẠT ĐỘNG CHO VAY

- Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp tới huy động vốn
- Chi phí hoạt động cho vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
793.000.000	790.833.334
84.858.513	75.153.361
877.858.513	865.986.695

3 . THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

- Doanh thu nhận ủy thác

Cộng

Năm nay	Năm trước
13.111.600	2.536.000
13.111.600	2.536.000

4 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân công
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.532.088.127	4.186.144.110
69.096.660	93.757.142
-	-
4.596.000	6.476.000
466.590.576	692.920.543
171.500.800	208.651.499
4.243.872.163	5.187.949.294

5 . CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

- Dự phòng chung
- Dự phòng cụ thể

Cộng

Năm nay	Năm trước
61.336.568	17.325.000
263.416.220	2.543.227.647
324.752.788	2.560.552.647

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Doanh thu lãi tiền gửi
- Thuế TNDN (được tính bằng 5% trên doanh thu)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

Năm nay	Năm trước
8.195.839.026	8.675.301.109
409.791.951	433.765.055
122.937.585	-
286.854.366	433.765.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Quỹ bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Quỹ. Quỹ đầu tư có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Quỹ là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Quỹ. Quỹ đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Quỹ cần xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

1.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Quỹ đầu tư giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Quỹ liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Quỹ đầu tư chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc và Phòng tài chính kế toán. Quỹ đầu tư nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Quỹ đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Quỹ Đầu tư quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Quỹ nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

1.3. Phân loại tuổi nợ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	35.418.252	-	-	35.418.252
Các khoản phải trả khác	904.673.802	-	-	904.673.802
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Phải trả người bán	42.500.000	-	-	42.500.000
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	35.418.252	-	-	35.418.252
Các khoản phải trả khác	1.773.674.621	-	-	1.773.674.621

Quỹ đầu tư cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Quỹ đã nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.521.902.437	5.941.651.332	68.521.902.437	5.941.651.332
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.570.000.000	145.640.000.000	60.570.000.000	145.640.000.000
Cho vay	56.918.448.179	37.700.000.000	53.720.839.011	34.827.143.620
Các khoản phải thu khác	10.778.316.615	5.009.833.534	10.778.316.615	5.009.833.534
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	-	42.500.000	-	42.500.000
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	35.418.252	35.418.252	35.418.252	35.418.252
Vay và nợ	20.199.471.712	20.199.471.712	20.199.471.712	20.199.471.712
Các khoản phải trả khác	904.673.802	1.773.674.621	904.673.802	1.773.674.621

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Quỹ đầu tư sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

2. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không phát sinh

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM: không phát sinh

4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN:

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Eương của BGD, KTT	626.168.400	768.837.940
Thù lao Hội đồng quản lý	165.650.002	278.507.375
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	89.426.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Quỹ đầu tư không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thanh Thảo

Kế toán trưởng



Phùng Phong Phương

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.